

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là tối ưu mức sinh lời trong dài hạn thông qua việc đầu tư linh hoạt và hiệu quả vào các công ty có mô hình kinh doanh bền vững và triển vọng tăng trưởng cao, cũng như các loại tài sản có định giá hấp dẫn theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý III/2024 của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 84.13% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ tăng 17.8% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ BMFF sẽ đầu tư tập trung các cổ phiếu tăng trưởng, theo đó:

- Quỹ xây dựng mục tiêu lợi nhuận cao thông qua việc đầu tư vào các doanh nghiệp tăng trưởng nhanh, đang trong giai đoạn chuyển mình, và các cơ hội thoái vốn của các doanh nghiệp nhà nước.
- Quỹ tập trung vào các doanh nghiệp với doanh thu cao hoặc có tăng trưởng lợi nhuận tối thiểu 15% so với kỳ trước.
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục theo định hướng của các ngành được hưởng lợi từ sự chuyển dịch của kinh tế vĩ mô và các chính sách, định hướng của nhà nước.
- Quỹ đầu vào công ty có hoạt động kinh doanh bền vững, định giá hấp dẫn và tỷ lệ cổ tức cao.
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng các báo cáo phân tích cơ bản được cập nhật thường xuyên về doanh nghiệp trong danh mục cũng như các hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.
- Quỹ sử dụng chiến lược phân bổ tài sản chủ động hợp lý theo từng thời kỳ nhằm tối ưu hóa cơ hội tăng trưởng và giảm thiểu rủi ro.

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của BMFF sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng - Dịch vụ tài chính
- Thực phẩm - Nước giải khát
- Vật liệu - Khai khoáng
- Cơ sở hạ tầng - Bất động sản
- Tiện ích công cộng
- Năng lượng
- Bán lẻ
- Hàng tiêu dùng
- Bảo hiểm
- Hàng hóa công nghiệp
- Dược phẩm
- Vận tải
- Dịch vụ
- Dệt may- Thiết bị phụ tùng



Các loại tài sản được phép đầu tư

- a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản quy định tại mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) được thành lập vào ngày 14/02/2023 theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 29/GCN-UBCK cấp bởi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF) là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 207.699.239.074 VNĐ, tương đương với 16.414.720,05 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- a) Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.
- b) Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;

- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
 - Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
 - Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- c) Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

Danh mục tài sản	Ngày 30 tháng	Ngày 30 tháng	Ngày 31 tháng
	09 năm 2024	06 năm 2024	03 năm 2024
	%	%	%
Cổ phiếu niêm yết	68.99%	72.66%	83.58%
Trái phiếu	0.02%	0.03%	0.03%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	25.88%	21.21%	13.66%
Các tài sản khác	5.11%	6.11%	2.72%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng	Ngày 30 tháng	Ngày 31 tháng
	09 năm 2024	06 năm 2024	03 năm 2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	207,699,239,074	172,756,315,189	156,648,793,612
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	16,414,720.05	14,155,570.29	12,839,656.15
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng quỹ (CCQ)	12,653	12,204	12,200
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12,679	12,591	12,214
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	11,767	11,344	10,740
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	3.68%	0.03%	13.59%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	2.55%	-3.30%	12.35%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1.13%	3.33%	1.24%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2.29%	2.38%	2.48%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	7.46%	11.16%	16.34%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	17.11%	17.11%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)		
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)	26.53%	15.56%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/ 1 đơn vị CCQ	17.81%	8.04%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tình hình kinh tế vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2024 ước tính tăng 7,40% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, GDP ước tăng 6,82% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 9, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 65,81 tỷ USD, giảm 8% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 578,47 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 15,4%; nhập khẩu tăng 17,3%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,79 tỷ USD.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng 9 tăng 2,18% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,63%. CPI bình quân quý III/2024 tăng 3,48% so với quý III/2023. Tính chung chín tháng năm nay, CPI tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,69%.

Tình hình thị trường chứng khoán

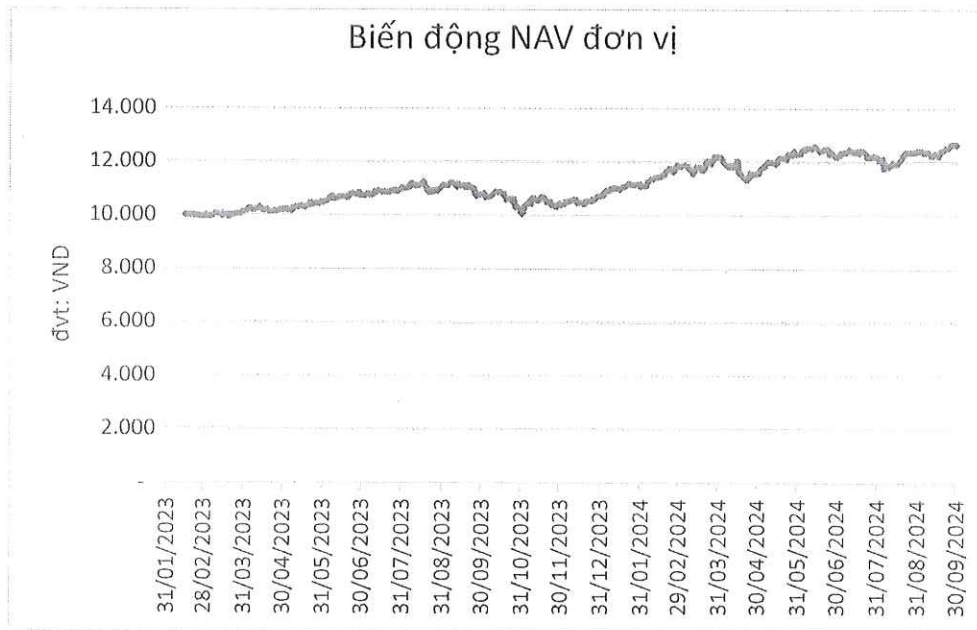
VNIndex tăng 3.38% trong quý 3/2024. Nhìn chung, thị trường giao dịch giằng co với các nhịp tăng giảm luân phiên khi thị trường không có nhiều thông tin hỗ trợ về lợi nhuận doanh nghiệp cũng như mặt bằng định giá không còn rẻ trong khi áp lực bán ròng của khối ngoại tiếp tục duy trì ở mức cao. Mặc dù vậy, nhờ yếu tố vĩ mô như tỷ giá và lạm phát tiếp tục ổn định và mặt bằng lãi suất huy động duy trì ở mức rất thấp, dòng tiền nội vẫn giữ được thị trường giao dịch giằng co ở vùng 1,240-1,280 điểm.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	7.41%		12.93%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	9.70%		13.60%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	17.11%		26.53%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	17.11%		15.56%

4.2 Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



4.3 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	207,699,239,074	172,756,315,189	20.23%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12,653	12,204	3.68%

4.4 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	6,173	1,452,058.44	8.85%
Từ 5.000 đến 10.000	74	552,706.09	3.37%
Từ trên 10.000 đến 50.000	66	1,286,533.03	7.84%
Từ trên 50.000 đến 500.000	10	1,309,985.71	7.98%
Trên 500.000	5	11,813,436.78	71.97%
	6,328	16,414,720.05	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Xu hướng hồi phục lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết, FED hạ lãi suất trong nửa cuối năm 2024 và 2025, tăng tốc độ giải ngân đầu tư công... tiếp tục là những thông tin tích cực giúp thị trường tăng điểm trong dài hạn. Thị trường cũng đã có sự tích lũy sau khi đi ngang từ cuối quý 1 đến nay. Do đó, xu hướng tăng giá sẽ bắt đầu rõ rệt hơn từ cuối 2024 và kéo dài trong năm 2025. Do các luồng thông tin tốt xấu vẫn đan xen và dòng tiền chưa đủ mạnh, các nhịp rung lắc vẫn sẽ xảy ra trong giai đoạn cuối 2024, đầu 2025 và đây sẽ là cơ hội tốt để tiếp tục tích lũy các cổ phiếu chất lượng.

6. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Ông Bạch Thế Phong
Giám đốc Đầu tư

Ông Phong có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Gia nhập MB Capital vào năm 2015, Ông từng đảm nhiệm vị trí trưởng bộ phận tư vấn đầu tư. Ông Phong là thành viên hiệp hội CFA (CFA Charter Holder), thành viên của cộng đồng CFA Singapore từ năm 2019.

Ông Hà Anh Tùng
Giám đốc Đầu tư

Ông Tùng có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Trước khi gia nhập MB Capital vào năm 2018, ông Tùng là chuyên gia quản lý đầu tư tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam (PVFC) và trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Ban Điều hành của Công Ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Chu Hồng Kiên
Tổng giám đốc

Ông Kiên có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ông Kiên có trên 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư. Gia nhập MB

Capital từ năm 2015, ông đã từng trải qua các vị trí: Giám đốc phân tích đầu tư, Giám đốc đầu tư cho các quỹ và danh mục. Trước đó, ông Kiên từng là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Ban đại diện Quỹ

Ông Cedric Pierre Tinguely
Chủ tịch Ban đại diện

Ông Cedric có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng tài chính và đầu tư. Ông Cedric làm việc tại Ngân hàng Paribas (Thụy Sĩ) trong thời gian từ 1994 – 2001 và gia nhập Bordier & Cie (Thụy Sĩ) kể từ 2001. Năm 2011, Ông Cedric được bổ nhiệm làm Giám đốc giao dịch và quản lý tài sản tại Bordier & Cie (Singapore) và hiện tại đang giữ chức vụ Giám đốc điều hành, phụ trách Quản lý danh mục đầu tư cấp cao.

Ông Nguyễn Cảnh Dương
Thành viên Ban đại diện

Ông Nguyễn Cảnh Dương tốt nghiệp Cử nhân kế toán tại Đại học Kinh tế Quốc Dân. Ông Dương là đồng sáng lập của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn DCPA, đã trải qua gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán, trong đó có 5 năm công tác tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Ông Dương phụ trách nhiều khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước và các dự án phi chính phủ, đồng thời tham gia cung cấp dịch vụ kế toán và tư vấn quản trị với tư cách trưởng nhóm cho nhiều tập đoàn đa quốc gia.

Bà Đỗ Thị Thu Trang
Thành viên Ban đại diện

Bà Đỗ Thị Thu Trang tốt nghiệp Cử nhân Luật học và Thạc sỹ Luật kinh tế tại Đại học Luật Hà Nội. Bà Trang từng đảm nhiệm công việc tư vấn pháp lý nội bộ; tư vấn về hoạt động đầu tư, giao dịch trên thị trường vốn; quản lý hoạt động pháp chế và tuân thủ tại các tổ chức như Ngân hàng TMCP Quân Đội, Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT, Công ty TNHH Tư vấn TekLaw, Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Bạch Thế Phong
Giám đốc đầu tư

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quý đầu tư tăng trưởng Bordier- MB Flagship cho Quý 03 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quý đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Việc lưu ký tài sản của Quý đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- Công ty CP quản lý Quý đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quý Mở, Bản cáo bạch của Quý và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quý đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận. *fu*

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2024
ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Minh Hồng



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý 3 năm 2024/ 3rd Quarter 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship
BMFF
Ngày 15 tháng 10 năm 2024
15-Oct-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý 3 năm 2024/ 3rd Quarter 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2023/ 3rd Quarter 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment Income	01		8,045,571,125	27,188,487,507	1,003,880,720	8,982,916,243
1.1. Cổ tức trái tức được chia Dividend coupon income	02		694,613,287	3,331,306,957	1,130,897,350	1,872,530,569
1.2. Tiền lãi được nhận Interest Income	03		380,932,683	749,432,220	633,266,492	1,559,810,321
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04		1,990,250,230	7,891,270,789	780,953,693	2,854,345,228
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		4,979,774,925	15,216,477,541	(1,541,236,815)	2,696,230,125
1.5. Doanh thu khác Other Income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, Interest income and written off bad debts from dividends, Interest Income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		31,324,576	125,286,768	23,957,930	116,853,729
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling Investments	11		31,324,576	125,286,768	23,957,930	116,853,729
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		31,324,576	125,286,768	23,957,930	116,853,729
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		1,006,984,156	2,734,990,150	647,854,857	1,538,200,406
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		811,676,085	2,126,587,670	451,959,112	1,013,887,867
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		58,828,976	196,797,416	58,174,425	175,067,743
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		45,000,000	135,000,000	45,000,000	113,035,714
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		9,300,000	49,500,000	11,100,000	57,600,000
Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD	20.2.3		4,528,976	12,297,416	2,074,425	4,432,029
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	49,500,000	16,500,000	41,446,429
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	148,500,000	49,500,000	124,339,286
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	118,800,000	39,600,000	96,171,428
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		11,250,022	33,350,022	10,999,992	32,999,992
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9					



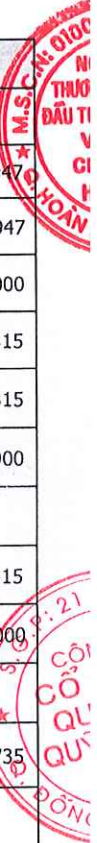
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024/As at 30 Sep 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship
BMFF
Ngày 15 tháng 10 năm 2024
15-Oct-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024/As at 30 Sep 2024	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/As at 30 Jun 2024
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		54,769,801,343	36,760,004,947
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		11,769,801,343	1,760,004,947
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		43,000,000,000	35,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		156,573,907,470	136,478,059,315
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		156,573,907,470	136,478,059,315
Cổ phiếu Shares	121.1		146,023,907,470	125,927,691,900
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2			
Trái phiếu Bonds	121.3		50,000,000	50,367,415
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		10,500,000,000	10,500,000,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Receivables	130		311,014,929	83,953,735
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		311,014,929	83,953,735
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135			
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		311,014,929	83,953,735
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		211,654,723,742	173,322,017,997
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024/As at 30 Sep 2024	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/As at 30 Jun 2024
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		2,830,722,796	
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		17,486,354	27,472,634
<i>Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee</i>	316.1		11,250,022	22,500,000
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.2			
<i>Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee</i>	316.3		6,236,332	4,972,634
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		770,850,264	237,905,857
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		12,467,736	4,982,915
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		323,957,518	295,341,402
<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		284,629,642	256,984,229
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2		16,577,876	16,357,173
<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	16,500,000
<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	5,500,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5			
<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	319.6		750,000	
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		3,955,484,668	565,702,808
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẴM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		207,699,239,074	172,756,315,189
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		164,147,200,500	141,555,702,900
<i>1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		191,268,486,700	160,259,400,500
<i>1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(27,121,286,200)	(18,703,697,600)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		12,502,539,812	7,158,375,920
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		31,049,498,762	24,042,236,369

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024/As at 30 Sep 2024	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/As at 30 Jun 2024
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		12,653	12,204
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings/assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		16,414,720.05	14,155,570.29



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng





Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 3 năm 2024/ 3rd Quarter 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship
BMFF
Ngày 15 tháng 10 năm 2024
15-Oct-2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý 3 năm 2024/ 3rd Quarter 2024	Quý 2 năm 2024/ 2nd Quarter 2024
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	172,756,315,189	156,648,793,612
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	7,007,262,393	75,038,314
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	7,007,262,393	75,038,314
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	27,935,661,492	16,032,483,263
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	38,345,155,480	25,569,391,337
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	10,409,493,988	9,536,908,074
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	207,699,239,074	172,756,315,189

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Bạch Khê Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024/As at 30 Sep 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship
BMFF
Ngày 15 tháng 10 năm 2024
15-Oct-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2024/ 3rd Quarter 2024	Quý 2 năm 2024/ 2nd Quarter 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(18,273,253,000)	(28,444,235,000)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		7,974,760,000	27,116,210,000
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		581,520,000	2,212,500,000
Tiền lãi đã thu Interest received	04		266,964,776	405,359,001
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1		1,081,404	1,106,336
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDS	04.2			
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		265,883,372	404,252,665
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05			
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for open-ended fund fee	06		(988,354,320)	(903,950,061)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07			
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(27,931,780)	(48,434,748)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09			63,800
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10			(63,800)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(10,466,294,324)	337,449,192
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		38,878,099,887	24,274,563,743
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21.1		38,878,099,887	24,274,563,743
Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ) Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to distributors, Fund Management Company)	21.2			
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(10,402,009,167)	(9,542,318,770)

Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư) Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)	22.1		(10,209,143,113)	(9,344,454,588)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế) Payment for redemption of fund units (Due to distributors, Fund Management Company, tax)	22.2		(192,866,054)	(197,864,182)
Tiền vay gốc Loan - principal	23			
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24			
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		28,476,090,720	14,732,244,973
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		18,009,796,396	15,069,694,165
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		36,760,004,947	21,690,310,782
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		36,760,004,947	21,690,310,782
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		36,517,116,175	19,863,193,520
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	54		242,888,772	1,543,127,062
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	55			283,990,200
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	56		54,769,801,343	36,760,004,947
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	57		54,769,801,343	36,760,004,947
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	58		51,155,010,547	36,517,116,175
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	60		783,318,000	242,888,772
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	61		2,831,472,796	
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	62		18,009,796,396	15,069,694,165

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Bach Chế Phong

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý III năm 2024/ Quarter III year 2024

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB MB Capital Management Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship Bordier - MB Flagship Growth Fund (BMFF)
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 10 năm 2024 15 Oct 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 317/CGN-UBCK ngày 08 tháng 11 năm 2022. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ BMFF được phép phát hành tối thiểu 5,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier - MB Flagship được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 14/02/2023 theo giấy chứng nhận số 29/GCN-UBCK
- 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2023
- 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 51,286,679,600 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ BMFF là 10,000 đồng Việt Nam.

- **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ BMFF là tối ưu mức sinh lời trong dài hạn thông qua việc đầu tư linh hoạt và hiệu quả vào các công ty có mô hình kinh doanh bền vững và triển vọng tăng trưởng cao, cũng như các loại tài sản có định giá hấp dẫn theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật.

- **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở BMFF:** Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định của pháp luật. Việc giám sát tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng theo quy định của pháp luật.

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**

Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 14/02/2023 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2023

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

- Nguyên tắc phân loại:

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

- Ghi nhận ban đầu:

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu có tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

- Đánh giá lại:

(i) Tiền (VND)

• Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá

(ii) Ngoại tệ

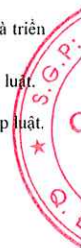
• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

• Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.



- Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu đồng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn trên 3 tháng

- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sở tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tháng trở xuống

- + Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

(vi) Trái phiếu không niêm yết

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua trung bình.

(ix) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua trung bình.

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua trung bình.

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- + Giá mua/ giá trị vốn góp

(xiii) Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đầu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường

Giá mua

(xiv) Chứng khoán phái sinh niêm yết

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

(xv) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xvi) Các tài sản được phép đầu tư khác

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số liên có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ BMFF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	30/09/2024	30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	10,986,483,343	1,517,116,175
Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	783,318,000	242,888,772
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	43,000,000,000	35,000,000,000
	54,769,801,343	36,760,004,947

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (30.09.2024)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VNĐ	VNĐ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu	129,708,609,650	146,023,907,470	20,198,630,270	(3,883,332,450)	146,023,907,470
Trái phiếu	47,322,432	50,000,000	2,677,568		50,000,000
Tổng cộng	129,755,932,082	146,073,907,470	20,201,307,838	-3,883,332,450	146,073,907,470
Khoản đầu tư kỳ trước (30.06.2024)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VNĐ	VNĐ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu	114,592,536,420	125,927,691,900	15,866,570,080	(4,531,414,600)	125,927,691,900
Trái phiếu	47,322,432	50,367,415	3,044,983		50,367,415
Tổng cộng	114,639,858,852	125,978,059,315	15,869,615,063	-4,531,414,600	125,978,059,315

6.3 Chi phí phải trả

	30/09/2024	30/06/2024
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	284,629,642	256,984,229
Thủ lao ban đại diện		
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	16,577,876	16,357,173

- C.1
CÔNG TY
QUẢN LÝ
JY ĐÀ
M
NG ĐÀ

	30/09/2024 VND	30/06/2024 VND
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí giám sát	5,500,000	5,500,000
Phải trả thanh toán mua chứng khoán	2,830,722,796	
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	770,850,264	237,905,857
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	12,467,736	4,982,915
Phải trả phí thường niên	6,236,332	4,972,634
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ		
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán	11,250,022	22,500,000
Phải trả phí kiểm toán	750,000	
Phải trả phí giao dịch		
Tổng cộng	3,955,530,233	565,702,808

6.4

	30/06/2024	Phát sinh trong kỳ	30/09/2024
Vốn góp phát hành			
Số lượng	16,025,940.05	3,100,908.62	19,126,848.67
Giá trị ghi theo mệnh giá	160,259,400,500	31,009,086,200	191,268,486,700
Thặng dư vốn	10,107,396,270	7,336,069,280	17,443,465,550
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	170,366,796,770	38,345,155,480	208,711,952,250
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(1,870,369.76)	(841,758.86)	(2,712,128.62)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(18,703,697,600)	(8,417,588,600.00)	(27,121,286,200)
Thặng dư vốn	(2,949,020,350)	(1,991,905,388.00)	(4,940,925,738.00)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(21,652,717,950)	(10,409,493,988)	(32,062,211,938)
Lợi nhuận để lại	24,042,236,369	7,007,262,393	31,049,498,762
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	14,155,570.29	2,259,149.76	16,414,720.05
NAV	172,756,315,189		207,699,239,074
NAV/1 CCQ	12,204		12,653

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2024 VND	Phát sinh trong kỳ VND	30/09/2024 VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	12,704,035,906	2,027,487,468	14,731,523,374
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	11,338,200,463	4,979,774,925	16,317,975,388
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	24,042,236,369	7,007,262,393	31,049,498,762

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
A	B	C	D=C-B
Cổ phiếu niêm yết	129,708,609,650	146,023,907,470	16,315,297,820
Trái Phiếu	47,322,432	50,000,000	2,677,568
Tổng cộng	129,755,932,082	146,073,907,470	16,317,975,388

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày tính NAV	Quý III/2024	Số lượng CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCQ
A	B	NAV 1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
1	1/7/2024	173,268,287,095	14,155,311.47	12,241	37
2	2/7/2024	173,986,636,012	14,179,746.97	12,270	29
3	3/7/2024	175,615,512,144	14,232,161.54	12,339	69
4	4/7/2024	175,967,681,215	14,232,991.04	12,363	24
5	7/7/2024	176,213,689,623	14,242,763.33	12,372	9
6	8/7/2024	176,573,751,893	14,237,372.54	12,402	30
7	9/7/2024	177,922,134,978	14,239,839.82	12,495	93
8	10/7/2024	177,272,919,739	14,231,205.41	12,457	(38)
9	11/7/2024	176,610,538,998	14,234,494.61	12,407	(50)
10	14/7/2024	176,322,155,280	14,234,428.26	12,387	(20)
11	15/7/2024	176,641,729,407	14,237,695.95	12,407	20
12	16/7/2024	176,893,079,809	14,242,995.53	12,420	13
13	17/7/2024	175,801,168,820	14,247,336.80	12,339	(81)
14	18/7/2024	177,416,967,212	14,263,300.49	12,439	100
15	21/7/2024	176,865,166,775	14,270,800.03	12,394	(45)
16	22/7/2024	176,656,584,189	14,307,702.45	12,347	(47)
17	23/7/2024	174,541,147,404	14,317,731.39	12,191	(156)
18	24/7/2024	175,146,784,506	14,316,844.06	12,234	43
19	25/7/2024	174,573,291,335	14,320,642.82	12,190	(44)
20	28/7/2024	175,365,812,784	14,337,124.68	12,232	42
21	29/7/2024	175,227,926,549	14,338,973.11	12,220	(12)
22	30/7/2024	175,059,381,937	14,363,804.37	12,188	(32)

A	B	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCQ
		I	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
23	31/7/2024	175,368,525,516	14,371,070.03	12,203	15
24	1/8/2024	173,150,187,416	14,366,919.21	12,052	(151)
25	4/8/2024	174,314,803,290	14,365,058.95	12,135	83
26	5/8/2024	169,192,149,755	14,378,650.93	11,767	(368)
27	6/8/2024	171,082,301,164	14,383,039.09	11,895	128
28	7/8/2024	171,597,564,346	14,381,557.68	11,932	37
29	8/8/2024	170,335,425,799	14,381,802.76	11,844	(88)
30	11/8/2024	171,728,830,476	14,394,578.54	11,930	86
31	12/8/2024	172,587,228,683	14,396,556.52	11,988	58
32	13/8/2024	171,962,470,497	14,402,888.79	11,939	(49)
33	14/8/2024	172,307,003,864	14,398,819.89	11,967	28
34	15/8/2024	171,814,921,590	14,397,611.18	11,934	(33)
35	18/8/2024	175,140,923,251	14,465,735.85	12,107	173
36	19/8/2024	178,500,566,603	14,615,448.09	12,213	106
37	20/8/2024	179,062,460,439	14,615,931.20	12,251	38
38	21/8/2024	180,111,000,334	14,617,032.03	12,322	71
39	22/8/2024	180,854,191,963	14,617,412.96	12,373	51
40	25/8/2024	181,391,690,437	14,652,655.01	12,379	6
41	26/8/2024	180,894,256,892	14,629,992.89	12,365	(14)
42	27/8/2024	181,228,168,905	14,625,911.85	12,391	26
43	28/8/2024	179,953,319,360	14,527,580.79	12,387	(4)
44	29/8/2024	180,004,431,162	14,517,846.97	12,399	12
45	31/8/2024	180,353,562,534	14,516,081.70	12,424	25
46	2/9/2024	180,339,104,051	14,516,081.70	12,423	(1)
47	3/9/2024	180,331,875,661	14,516,081.70	12,423	-
48	4/9/2024	179,695,515,833	14,524,038.36	12,372	(51)
49	5/9/2024	179,389,740,936	14,531,970.08	12,344	(28)
50	8/9/2024	181,754,648,624	14,680,481.18	12,381	37
51	9/9/2024	184,642,294,843	14,962,453.98	12,340	(41)
52	10/9/2024	182,200,365,109	14,883,677.79	12,242	(98)
53	11/9/2024	192,231,697,359	15,703,724.79	12,241	(1)
54	12/9/2024	193,388,722,821	15,711,512.34	12,309	68
55	15/9/2024	193,511,719,848	15,717,638.15	12,312	3
56	16/9/2024	192,101,587,502	15,707,616.70	12,230	(82)
57	17/9/2024	194,392,622,374	15,709,812.56	12,374	44
58	18/9/2024	195,318,719,408	15,728,821.45	12,418	44
59	19/9/2024	195,951,842,850	15,733,414.80	12,455	37
60	22/9/2024	197,468,330,428	15,739,936.98	12,546	91
61	23/9/2024	197,384,130,791	15,754,548.15	12,529	(17)
62	24/9/2024	198,809,282,245	15,790,902.63	12,590	61
63	25/9/2024	199,486,279,771	15,758,652.09	12,659	69
64	26/9/2024	207,349,191,907	16,353,597.22	12,679	20
65	29/9/2024	209,203,905,226	16,511,221.78	12,670	(9)
66	30/9/2024	207,699,239,074	16,414,720.05	12,653	(17)

NAV bình quân trong Quý III/2024

181,465,056,166

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất

-

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất

368

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền

Giám đốc đầu tư



Bạch Thế Phong

